

Bản án số: 20/2024/HS-PT  
Ngày: 16- 01- 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Tám

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Công Mười

Ông Chung Văn Kết

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ưc Minh Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 và 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2023/TLPT - HS ngày 09 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Nguyễn Lê Khánh D, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 75/2022/HSST ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Các bị cáo có kháng cáo:*

1. **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1956 tại Thanh Hóa. Nơi đăng ký thường trú: Số B P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Nguyễn Tri K (đã chết) và mẹ là Mai Thị N (sinh năm 1922); vợ là Đỗ Thị X, sinh năm 1960; bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1987; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt ngày 19/3/2012, đến ngày 08/4/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn đến nay, (có mặt).

2. **Nguyễn Lê Khánh D**, sinh năm 1979 tại An Giang. Nơi đăng ký thường trú: Số F L, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: công chức, chức vụ: Thanh tra viên Thanh tra tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Nguyễn Minh D1, sinh năm 1952 và mẹ là Mai Thị Phương L, sinh năm 1955; vợ là Phạm Thị O, sinh năm 1980; bị cáo có 02 con,

lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo D:* Ông Quảng Khoa T – Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

- *Bị hại:*

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh B. Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phan Văn M; chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B và ông Nguyễn Văn M1, phó Chánh thanh tra tỉnh B (ông Phan Văn M và ông Nguyễn Văn M1 có mặt).

2/ Ủy ban nhân dân thành phố V. Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phạm Huy L1; chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V và ông Lê Văn D2, chức vụ: Thanh tra viên Thanh tra thành phố V. (ông L1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D2 có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: K Khu Á, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số B X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Thế T2, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số A C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Công U, sinh năm 1944. Địa chỉ: Số B P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Xuân L2, sinh năm 1962. Địa chỉ: 5 T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Huỳnh Đ1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số D H, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

7. Ông Hồ Sĩ T3, sinh năm 1964

8. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Số G T, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

9. Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số B P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(có mặt)

10. Ông Nguyễn Thanh D3, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số B L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

11. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2- Chi nhánh B1. (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Khoảng tháng 11 năm 1994, bị cáo Nguyễn Văn Đ cùng gia đình (5 người) thuê lại khu lán trại phục vụ công trình xây dựng Nhà nghỉ giáo viên tại đường L nổi dài (nay là đường T) của ông Nguyễn Công U và Lê Ngọc L3 với giá 150.000đ/tháng rồi đưa gia đình về ở. Đến ngày 30.9.1999, bị cáo được ông U viết giấy tay bán lại lán trại tại số B L, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá 1.200.000đ. Trong quá trình sử dụng sau ngày 30.9.1999, bị cáo đã lấn chiếm diện tích đất xung quanh khoảng 3.000 m<sup>2</sup> để trồng cây và xây nhà, trong đó có căn nhà xây trái phép trên diện tích 248,28m<sup>2</sup> là đất Nhà nước quản lý nhưng chưa sử dụng.

Năm 2005, Nhà nước thu hồi diện tích 248,28m<sup>2</sup> để xây dựng công trình Trung tâm K1 và Trung tâm Phát triển quỹ đất. Nhà nước đã giải quyết bồi thường vật kiến trúc, hoa màu trên diện tích đất 248,28m<sup>2</sup> và hỗ trợ di dời cho gia đình bị cáo với số tiền 46.671.686 đồng. Khi nhận tiền bồi thường, bị cáo cam kết sẽ tự tháo dỡ để trả mặt bằng cho thi công công trình nhưng sau đó không thực hiện mà viết đơn xin được cấp, mua đất tái định cư nhưng không được chấp thuận. Bị cáo không tháo dỡ nhà, giao trả đất cho Nhà nước mà tiếp tục sử dụng trái phép.

Đến năm 2009, Nhà nước tiếp tục thu hồi diện tích 554,2m<sup>2</sup> để triển khai xây dựng công trình Khu biệt thự Đồi Ngọc T4 nhưng không đền bù giá trị quyền sử dụng đất vì xác định đây là đất Nhà nước do bị cáo lấn chiếm. Bị cáo đã khiếu nại yêu cầu Nhà nước bồi thường giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi là 554,2m<sup>2</sup>. Đồng thời, khiếu nại đòi bồi thường giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi đối với diện tích 248,28m<sup>2</sup> và đòi cấp đất tái định cư. Trong quá trình khiếu nại, bị cáo dùng các thủ đoạn gian dối, tạo dựng rồi cung cấp tài liệu, giấy tờ có nội dung sai sự thật về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, thời gian cư trú, để chứng minh gia đình bị cáo đã sử dụng diện tích đất tại địa chỉ B L, Phường H, thành phố V từ trước năm 1993 để được Nhà nước bồi thường giá trị quyền sử dụng đất khi thu hồi đất và cấp đất tái định cư.

Khi được giao xác minh, tham mưu giải quyết khiếu nại, bà Đinh Thị T1 (Thanh tra viên) và ông Trần Văn H (Chánh Thanh tra thành phố V) đã chỉ dựa trên căn cứ là xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường H về thời điểm cư trú và quá trình sử dụng đất của bị cáo để tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010 trong đó chấp nhận một phần khiếu nại và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 248,28m<sup>2</sup> đất cho hộ Nguyễn Văn Đ (theo Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường khi thu hồi đất số 2325/QĐ-UBND ngày 29.8.2006) để đền bù giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất, cấp đất tái định cư; không chấp nhận khiếu nại đối với Quyết định 2225/QĐ-UBND về việc yêu cầu đền bù khi thu hồi 554,2m<sup>2</sup> đất. Tuy nhiên, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố V đã có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đề nghị xem xét lại nội dung công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 248,28m<sup>2</sup> cho hộ Nguyễn Văn Đ nên ngày 05-05-2010 UBND thành phố V đã ban hành Văn bản số 832/UBND-VP về việc tạm ngưng thi hành Quyết định số 786/QĐ-UBND để thẩm tra lại (BL 967).

Trong thời điểm đó, bị cáo đã gửi Đơn khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B-VT về việc khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 786/QĐ-UBND nêu trên để yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B-VT công nhận và bồi thường giá trị quyền sử dụng đất khi thu hồi đất đối với cả hai diện tích 248,28m<sup>2</sup> (Theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 29.8.2006) và 554,2m<sup>2</sup> (Theo Quyết định 2225/QĐ-UBND ngày 13.5.2009). Khi được giao xác minh, thẩm tra và tham mưu cho Chánh Thanh tra tỉnh BR-VT để báo cáo, đề xuất cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B-VT giải quyết khiếu nại của bị cáo Đ, Trưởng đoàn Thanh tra Nguyễn Đức H1 và bị cáo Nguyễn Lê Khánh D, là Chuyên viên đã không thực hiện các việc: yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố V cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại lần đầu; yêu cầu cá nhân, cơ quan tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, sửa đổi bổ sung năm 2005; Điều 4 và khoản 2 Điều 5 của Quy định trách nhiệm xử lý đơn khiếu nại, tố cáo ban hành theo Quyết định số 9668/2003/QĐ-UB ngày 20.10.2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B R - Vũng Tàu. Khi báo cáo kết quả xác minh gửi Chánh Thanh tra tỉnh, Đoàn Thanh tra chỉ dựa trên các chứng cứ là tài liệu, thông tin do bị cáo Đ cung cấp kèm theo Đơn khiếu nại lần 2; không biết Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đã ban hành Văn bản số 832/UBND-VP ngày 05.5.2010 chỉ đạo tạm ngưng thực hiện Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010. Hơn nữa, bị cáo Đ đã có đơn đề nghị rút khiếu nại Quyết định đền bù số 2325/QĐ-UBND ngày 29.8.2006 của Ủy ban nhân dân V và phần liên quan đến Quyết định giải quyết khiếu nại 786/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân V, nhưng Nguyễn Đức H1 và bị cáo D không làm rõ bị cáo Đ rút khiếu nại quyết định 2325/QĐ-UBND phần yêu cầu đền bù thêm diện tích chưa được đền bù hay phần đã được đền bù, tái định cư 248,28 m<sup>2</sup>, cũng không làm rõ việc rút khiếu nại liên quan đến quyết định 786 là phần liên quan nào. Tại quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 786 đã chấp nhận 1 phần quyết định giải quyết khiếu nại số 2325 nên nếu bị cáo Đ rút yêu cầu không bồi thường và tái định cư thì phải yêu cầu hủy phần này của quyết định 786. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo D khai đã nói với bị cáo Đ đã được bồi thường phần diện tích 248,28m<sup>2</sup> nên hướng dẫn bị cáo Đ rút khiếu nại phần bồi thường diện tích đất thêm để được hưởng phần đã được bồi thường này. Bị cáo Đ cũng xác nhận điều này. Như vậy, bị cáo Đ không rút khiếu nại phần đã được chấp nhận quyết định 2325 và đã được bồi thường, cấp đất tái định cư tại quyết định 786. Tuy không làm rõ được nội dung trên vào thời điểm giải quyết khiếu nại nhưng H1 và bị cáo D vẫn ký văn bản báo cáo với Chánh Thanh tra tỉnh BR-VT, sau đó tham mưu cho Chánh Thanh tra tỉnh báo cáo kết quả xác minh với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đó đều xác định: "... quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V có hiệu lực pháp luật" để đi đến công nhận cả những nội dung khiếu nại đã được người khiếu nại rút khiếu nại, không còn thuộc thẩm quyền xác minh, tham mưu giải quyết và trên thực tế cũng không xác minh nhưng vẫn nhận định trong dự thảo Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 "... Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010 của

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đã công nhận cho ông Đ quyền sử dụng diện tích 248,28m<sup>2</sup> đất thu hồi để xây dựng công trình Trung tâm K1 và Trung tâm phát triển quỹ đất, việc giải quyết này là có lý có tình. Ông Đ không khiếu nại nội dung này. Do đó, theo quy định pháp luật khiếu nại, tố cáo thì phần nội dung này trong quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V có hiệu lực pháp luật”; và tham mưu giải quyết theo hướng “Giữ nguyên ... Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 12.3.2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của hộ ông Nguyễn Văn Đ”. Từ đó, Ủy ban nhân dân thành phố V, với tư cách được giao tổ chức thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1783/QĐ-UBND ngày 28.7.2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh B-VT, đã thực hiện việc bồi thường, cấp đất tái định cư cho Nguyễn Văn Đ trái pháp luật, dẫn đến Đ đã chiếm đoạt được số tiền 3.424.768.112 đồng của Ngân sách Nhà nước.*

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 75/2022/HSST ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, quyết định:*

I. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Nguyễn Lê Khánh D phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 12 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, trừ đi thời hạn bị cáo đã chấp hành từ ngày 19-3-2012 đến ngày 08-04-2016;

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Nguyễn Lê Khánh D 01 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

## II. Trách nhiệm dân sự:

1/ Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 2.427.484.112 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn một trăm mười hai đồng).

2/ Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị X phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân thành phố V số tiền 997.285.000đ (chín trăm chín mươi bảy triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

3/ Công nhận cho ông Hồ Sỹ T5, bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích 108m<sup>2</sup> thửa 211 tờ bản đồ số 50 tọa lạc tại phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 673634 do UBND thành phố V cấp ngày 08/4/2011. Ông T5, bà B có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên chuyển nhượng theo quy định pháp luật.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất tính trên số tiền còn phải thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### III. Xử lý vật chứng, giải tỏa kê biên tài sản:

1/ Giải tỏa việc kê biên số tiền 1.776.313.000đ (tại tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân là 526.313.000đồng, tại tài khoản tiền gửi tiết kiệm là 1.250.000.000đồng) của ông Nguyễn Thanh D3 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 chi nhánh B1 theo Công văn số 200/CSĐT-PC46.D97 ngày 08/10/2012 của cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an tỉnh B.

2/ Giải tỏa việc kê biên nhà, đất tại B P, phường T, thành phố V, diện tích đất 147,5m<sup>2</sup> thửa 33 tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận QSD đất số AD 706176 do UBND thành phố V cấp ngày 05/5/2006 cho Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị X. Trả lại Bản chính Giấy chứng nhận QSD đất nêu trên cho bà X.

3/ Giải tỏa việc kê biên diện tích 108m<sup>2</sup> thửa 211 tờ bản đồ số 50 tại phường A, thành phố V theo Giấy chứng nhận QSD đất số 673634 do UBND thành phố V cấp cho Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị X.

4/ Tiếp tục kê biên lô đất E11 diện tích 103,6m<sup>2</sup> thửa 190 tờ bản đồ số 50 tại phường A thành phố V theo Giấy chứng nhận QSD đất số BE 538419 do UBND thành phố V cấp ngày 16/5/2011 cho Nguyễn Văn Đ.

### IV. Về án phí:

Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/NQ/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bị cáo Nguyễn Văn Đ phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị X.

Bị cáo Nguyễn Lê Khánh D phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

### V. Kiến nghị:

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V; Thanh tra thành phố V căn cứ vào các vi phạm của một số cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị đã được nêu trong bản án tiến hành kiểm điểm xử lý hành chính hoặc kiểm điểm đối với các ông bà có tên sau:

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V tiến hành kiểm điểm

và xử lý hành chính đối với ông Nguyễn Thế T2 – nguyên cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V tiến hành kiểm điểm và xử lý hành chính đối với ông Nguyễn Xuân L2 – nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V.

- Kiến nghị Ủy ban nhân thành phố V và Thanh tra thành phố V tiến hành kiểm điểm và xử lý hành chính đối với bà Đinh Thị T1 Cán bộ thanh tra thành phố V.

- Kiến nghị Ủy ban nhân thành phố V và Thanh tra thành phố V tiến hành kiểm điểm và xử lý hành chính đối với ông Trần Văn H - nguyên Chánh thanh tra thành phố V.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/10/2022, bị cáo Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội và yêu cầu xem lại phân trách nhiệm dân sự.

Ngày 19/10/2022, bị cáo Nguyễn Lê Khánh D có đơn kháng cáo yêu cầu miễn trách nhiệm hình sự hoặc cho bị cáo hưởng án treo.

*\*Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Bị cáo Nguyễn Văn Đ từ chối luật sư bào chữa cho bị cáo và bị cáo giữ nguyên đơn kháng cáo cho rằng không phạm tội như án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo xác định không có hành vi gian dối về nguồn gốc đất để được nhận tiền đền bù giải toà; bị cáo có nộp khắc phục 20.000.000đ sau khi xét xử sơ thẩm lần đầu chưa được xem xét, cũng như số tiền nộp thuế 9.214.000đ và 36.956.000đ chưa được đối trừ.

- Bị cáo Nguyễn Lê Khánh D xác định nội dung kháng cáo là xin được hưởng án treo. Luật sư và bị cáo thống nhất về tội danh án sơ thẩm đã xét xử, bị cáo có đủ điều kiện hưởng án treo vì khi thực hiện giải quyết đơn khiếu nại lần 2 của bị cáo Đ do bị cáo mới vào công tác, nên kinh nghiệm chưa cao, nội dung đề xuất là không chấp nhận khiếu nại; trong quá trình điều tra và các phiên toà luôn thành khẩn khai báo, trong quá trình công tác có nhiều bằng khen, gia đình có công cách mạng, có nơi cư trú rõ ràng.

*\*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo. Đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Khánh D cho bị cáo hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Văn Đ từ chối luật sư bào chữa, sau khi được giải thích quyền tự bào chữa hay nhờ người khác

bào chữa, bị cáo vẫn giữ quan điểm tự bào chữa mà không cần luật sư đã được phân công. Đây là sự tự nguyện của bị cáo không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Đ từ Thanh Hóa vào Vũng Tàu năm 1988, ở nhờ tại nhà em trai Nguyễn Thanh D3 đến năm 1989. Từ năm 1989 đến năm 1993, bị cáo Đ ở kho cá của Công ty T7 cho bị cáo mượn không thu tiền. Đến cuối năm 1994, bị cáo Đ thuê lán trại của ông Nguyễn Công U tại B đường L để ở. Đến đầu năm 1995, ông U ký hợp đồng cho bị cáo Đ thuê ở căn nhà tạm là xưởng mộc cũ của công trường xây dựng khách sạn H2 với giá 150.000đ/tháng. Đến ngày 30/9/1999 ông U viết giấy tay bán cho bị cáo Đ căn nhà tạm dựng trên lô đất 300m<sup>2</sup> mượn của U trước đây. Theo giấy bán nhà tạm và quá trình thuê ở từ trước đó, qua việc ông U trao đổi, bị cáo Đ biết diện tích đất (trên có nhà tạm) là ông U mượn của UBND phường H, ông U không có giấy tờ gì về đất và ông U chỉ bán “thanh lý nhà tạm”. Như vậy, tại thời điểm bị cáo Đ mua thanh lý nhà tạm từ ông U, bị cáo Đ đã biết diện tích đất 248,28m<sup>2</sup> tại 261B Lê Hồng P (trên đất có căn nhà tạm) là đất của nhà nước.

Ngày 29/8/2006, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V ban hành Quyết định số 2325/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (diện tích 248,28m<sup>2</sup> tại 261B Lê Hồng Phong) đối với hộ Nguyễn Văn Đ. Theo đó, UBND thành phố V không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất vì cho rằng đất Nhà nước đã giao cơ quan, tổ chức quản lý, chỉ đền bù vật kiến trúc, hoa màu trên đất 46.671.686đ. Ngày 22/9/2006, bị cáo Đ đã nhận tiền đền bù vật kiến trúc, hoa màu trên đất. Trước đó, quá trình UBND thành phố V rà soát, tổ chức lấy ý kiến của người dân và các ban ngành trước khi ban hành quyết định thu hồi và phê duyệt kinh phí bồi thường thì bị cáo Đ cũng đã được biết đất của nhà nước. Cụ thể, tại biên bản làm việc ngày 29/8/2000, UBND thành phố V thành lập đoàn kiểm tra gồm Phòng địa chính, Thanh tra thành phố V, Phòng Xây dựng và Quản lý đô thị, Hạt K, đại diện UBND Phường 8 và có sự tham gia của bị cáo Đ, có chữ ký của bị cáo Đ đã xác định: nguồn gốc nhà tạm tại 248,2m<sup>2</sup> là do ông Nguyễn Công U và Lê Ngọc L3 viết giấy bán ngày 30/9/1999. Như vậy, quá trình kiểm tra xác minh trước khi ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, cơ quan chức năng đã thông báo và có sự tham gia trực tiếp của bị cáo Đ. Việc đã nắm rõ nội dung thu hồi đất và nhận tiền đền bù càng khẳng định Đ đã biết diện tích đất 248,28m<sup>2</sup> bị thu hồi là đất của Nhà nước.

Sau khi nhận tiền đền bù, bị cáo Đ không di dời. Ngày 28/9/2006, bị cáo Đ khiếu nại Quyết định số 2325/QĐ-UBND yêu cầu được hỗ trợ đất tái định cư, không khiếu nại bồi thường giá trị quyền sử dụng đất. Ngày 11/10/2006, UBND thành phố V ban hành Quyết định 1572: bác khiếu nại yêu cầu hỗ trợ đất tái định cư của bị cáo Đ. Ngày 10/9/2009, bị cáo Đ khiếu nại Quyết định số 2325/QĐ-UBND của UBND thành phố V, yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ đất tái định cư. Đề hợp pháp hóa nội dung khiếu nại của mình (trước đó đã bị bác khiếu nại đối với yêu cầu hỗ trợ tái định cư), nhằm

được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ tái định cư, bị cáo Đ đã thực hiện rất nhiều hành vi gian dối. Cụ thể:

- Ngày 05/10/2009, bị cáo Đ đến nhà ông Nguyễn Công U nhờ viết lại giấy xác nhận mua bán nhà với nội dung xác nhận đã bán nhà cho bị cáo Đ vào năm 1991 với lý do làm hộ khẩu và xin cho con đi học (BL1261). Không biết ý đồ gian dối nên ông U đã viết theo yêu cầu của bị cáo Đ. Tại bản cung ngày 21/3/2012 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/3/2015, ngày 06/10/2022, bị cáo Đ “*thừa nhận mua nhà thanh lý do ông U bán ngày 30/9/1999*” và tại các đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường, tái định cư cũng thể hiện mục đích nhờ ông U viết giấy tay bán nhà tạm để nộp vào hồ sơ khiếu nại việc bồi thường (BL 67; 68; 553; 541; 1010).

- Sửa lại ngày tháng trong sổ đăng ký tạm trú có thời hạn, photocopy và đi sao y, gian dối nguy tạo ngày tháng trong văn bản hành chính do cơ quan nhà nước phát hành. Cụ thể, bị cáo Đ sửa thời gian chuyển đến được ghi nhận trong bản sao sổ đăng ký tạm trú của gia đình từ “27.5.99” (tức ngày 27 tháng 5 năm 1999) thành “27.5.90” (tức ngày 27 tháng 5 năm 1990”, rồi xin chứng thực sao y của Ủy ban nhân dân Phường H. Người có thẩm quyền tại U đã không phát hiện được hành vi nguy tạo này nên đã xác nhận chứng thực sao y bản chính.

- Lợi dụng sơ hở của cơ quan Nhà nước để xác nhận tạm trú sai sự thật. Cụ thể, bị cáo Đ đề nghị Tổ dân phố khu phố D, Phường H và Công an P1 xin xác nhận thời gian tạm trú tại 261B Lê Hồng P là từ năm 1990 đến nay. Do không biết mục đích của bị cáo Đ nên Tổ dân phố khu phố D, Phường H và Công an P1 đã xác nhận thời gian tạm trú sai sự thật cho Đ. Thực chất, gia đình Đ đến đăng ký tạm trú tại địa chỉ trên từ tháng 5/1999.

Bị cáo Đ gian dối nguy tạo các giấy tờ về mặt thời gian để thỏa mãn điều kiện được bồi thường quyền sử dụng đất, hỗ trợ đất tái định cư theo luật hiện hành, cung cấp kèm theo đơn khiếu nại cho cơ quan thanh tra, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ tái định cư từ Ngân sách Nhà nước. Sau khi nhận được văn bản giải quyết khiếu nại lần đầu số 1572 ngày 11/10/2006 của UBND thành phố V, biết rõ trường hợp sử dụng đất của bản thân không được bồi thường theo quy định Luật đất đai năm 2003, biết rõ các giấy tờ, mốc thời gian cụ thể đủ điều kiện được bồi thường của luật, bằng loạt hành vi gian dối, bị cáo Đ đã nguy tạo, nói dối mục đích, lừa dối các cá nhân và cơ quan Nhà nước (ông U- người bán nhà tạm, UBND phường 8, Tổ dân phố, Công an phường P1) để được xác nhận nội dung sai sự thật trong các giấy tờ, nhằm mục đích chứng minh thời điểm cư trú, mua bán nhà vào các năm 1990, 1991 và qua đó chứng minh gia đình mình đủ điều kiện được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ tái định cư để chiếm đoạt tài sản Nhà nước.

Sau khi thực hiện các hành vi gian dối và có được các giấy tờ xác nhận sai sự thật trên, bị cáo Đ đã cung cấp cho Thanh tra thành phố V, Thanh tra tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kèm theo đơn khiếu nại, tại các Biên bản làm việc với

cơ quan giải quyết khiếu nại, bị cáo Đ cũng tiếp tục trình bày sai sự thật nhằm mục đích lừa dối cán bộ nhà nước, làm cho các cán bộ này tin tưởng rằng gia đình bị cáo Đông đủ điều kiện được đền bù giá trị quyền sử dụng đất, cấp đất tái định cư khi thu hồi đất. Hậu quả, bị cáo Đ đã chiếm đoạt xong số tiền 2.427.484.112 đồng từ Ngân sách Nhà nước và một lô đất tái định cư diện tích 108m<sup>2</sup> tại Phường A, thành phố V, giá trị 1.296.000.000đ (tại thời điểm chuyển nhượng cho Hồ Sĩ T3, Phạm Thị B tháng 4/2011).

Như vậy, chính hành vi làm gian dối các giấy tờ không đúng sự thật nêu trên của bị cáo từ việc không được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và cấp nền tái định cư để được bồi thường giá trị đất khi bị thu hồi và cấp nền tái định cư với tổng số tiền trên 3 tỷ đồng do bị cáo thực hiện nêu trên nên Bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo. Bị cáo chiếm đoạt số tiền 3.717.484.112đ và chỉ nộp khắc phục số tiền 20.000.000đ nên Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo Đ 12 năm tù ở mức khởi điểm của khung hình phạt là không nặng, đã xem xét giảm án cho bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ yêu cầu xem xét lại trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 2.427.484.112đ từ tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất nhưng chưa trừ số tiền bị cáo đã nộp trước khi nhận số tiền nêu trên bao gồm: 9.214.000đ tiền lệ phí trước bạ và 36.856.000đ tiền thuế thu nhập nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo được trừ số tiền nêu trên vào số tiền phải nộp nên bị cáo chỉ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 2.381.414.000đ (đã được làm tròn). Đối với số tiền bị cáo và bà Đỗ Thị X phải trả cho Ủy ban nhân dân thành phố V được tính lại như sau: Số tiền chuyển nhượng đất 1.296.000.000đ – 287.186.000đ (285.343.000đ mua nền tái định cư và 1.843.000đ tiền lệ phí trước bạ), bị cáo Đ và bà X phải nộp cho Ủy ban nhân dân thành phố V là 1.008.814.000đ. Đối với số tiền bị cáo đã nộp sau khi xét xử sơ thẩm lần thứ nhất là 20.000.000đ được trừ trong quá trình thi hành án.

[4]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Khánh D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng khi được giao giải quyết khiếu nại của bị cáo Đ, chính hành vi thiếu trách nhiệm của bị cáo là một trong những điều kiện để bị cáo Đ chiếm đoạt tiền nêu trên. Do không có kháng cáo và kháng nghị về tội danh của bị cáo D nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.1]. Về hình phạt của bị cáo D, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong vụ án này, khi tham gia giải quyết khiếu nại của bị cáo Đ, có nhiều cá nhân không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ dẫn đến bị cáo Đ chiếm đoạt tiền của Nhà nước hơn 3 tỷ đồng như: Cán bộ, công chức tại Ủy ban nhân dân Phường H là Nguyễn Thị Trúc L4, Nguyễn Xuân L2 (Chủ tịch U, được được Cơ quan điều

tra miễn trách nhiệm hình sự), Nguyễn Thế T2 (Cán bộ địa chính, được Cơ quan điều tra miễn trách nhiệm hình sự); Cán bộ, công chức tại Thanh tra Thành phố V là Đinh Thị T6 (Thanh tra viên), Trần Văn H (Chánh thanh tra); Cán bộ, công chức tại Thanh tra tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là Nguyễn Huỳnh Đ1, Nguyễn Đức H1 (hiện đang tạm đình chỉ điều tra do bị bệnh mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi). Cơ quan điều tra miễn trách nhiệm hình sự, tạm đình chỉ điều tra đối với một số cá nhân nêu trên và các cá nhân còn lại Bản án sơ thẩm kiến nghị xử lý hành chính là chưa thoả đáng. Tuy nhiên, để ổn định Bản án Hội đồng xét xử không huỷ án sơ thẩm mà kiến nghị Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát tiến hành điều tra các cá nhân đã sai phạm để xử lý hình sự, nhất là các cá nhân hiểu không đúng quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của bị cáo Đ chỉ trả tiền cho bị cáo Đ trong khi đã có quyết định 832 ngưng thực hiện quyết định 786 nhằm tránh bỏ sót người phạm tội.

[4.2]. Xét kháng cáo của bị cáo D yêu cầu được hưởng án treo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo mới được tuyển dụng nên kinh nghiệm có phần hạn chế, tuy bị cáo có tham mưu không đúng quy định nhưng bị cáo không phải là người có trách nhiệm quyết định giải quyết khiếu nại của bị cáo Đ, sau khi thực hiện hành vi phạm tội cho đến nay, bị cáo luôn cố gắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nên được tặng thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở và bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh B. Trong quá trình điều tra và tại các phiên toà, bị cáo đã thành khẩn khai báo, nhận thức được sai phạm và ăn năn hối cải, được UBND tỉnh B có đơn yêu cầu xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo và sau khi xét xử sơ thẩm, Thanh tra tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp tục có đơn yêu cầu xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là cho bị cáo hưởng án treo nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[5]. Bản án sơ thẩm xem xét và quyết định công nhận cho ông Hồ Sĩ T3, bà Phạm Thị B được quyền sử dụng diện tích 108m<sup>2</sup> thửa 211 tờ bản đồ số 50 tọa lạc tại phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 673634 do UBND thành phố V cấp ngày 08/4/2011. Ông T3, bà B có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên chuyển nhượng theo quy định pháp luật là vượt quá phạm vi giải quyết vụ án hình sự, vì ông T3, bà B có phát sinh tranh chấp với bị cáo sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khi có yêu cầu theo thủ tục chung. Tuy nhiên, sau khi xét xử, không có kháng cáo và kháng nghị nên Hội đồng xét xử không huỷ án sơ thẩm phần này mà cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết các vụ án tương tự về sau.

[6]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Tại phiên toà, bị cáo Đ có yêu cầu miễn án phí do là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, phúc thẩm hình sự cho bị cáo. Bị cáo D được chấp nhận kháng cáo nên không chịu án phí .

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ về trách nhiệm dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lê Khánh D. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2022/HS-ST ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Tuyên xử:**

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; bị cáo Nguyễn Lê Khánh D phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

**Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ, 12 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19-3-2012 đến ngày 08-04-2016.**

3. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

**Xử phạt bị cáo Nguyễn Lê Khánh D, 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm. Thời gian thử thách tính từ ngày 16/01/2024.**

Giao bị cáo Nguyễn Lê Khánh D cho Ủy ban nhân dân Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

4. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

4.1. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 2.381.414.000đ (đã được làm tròn).

4.2. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị X phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân thành phố V số tiền 1.008.814.000đ.

4.3. Bị cáo Nguyễn Văn Đ đã nộp 20.000.000đ tại biên lai thu số 004195 ngày 13/4/2015 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đối trừ trong giai đoạn thi hành án.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất tính trên số tiền còn phải thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Bị cáo;
- Lưu: HS, VP, 35bBDQK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Tám**